

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TIỂU CẦN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DSST  
Ngày: 07/12/2022  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự về vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tú Trinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Trang Thị Cẩm Nhuận**
2. Ông **Nguyễn Hồng Quân**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đặng Văn Thi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Hoàng Danh**, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2021/TLST-DS, ngày 16/11/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS, ngày 15/11/2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Q**, sinh năm 1978, có mặt;

Nơi cư trú: Ấp Ô Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Chị **Thạch Thị N**, sinh năm 1970, có mặt;

Anh **Thạch Bô R**, sinh năm 1969, có đơn xin vắng mặt;

Cùng cư trú: Ấp Ô Tr, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người phiên dịch:* Ông **Thạch Thía G**- Cán bộ hưu trí; Nơi cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Thị Q** trình bày:**

Vào ngày 05/7/2020, chị Q có cho anh **Thạch Bô R**, chị **Thạch Thị N** vay số tiền 162.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, việc vay tiền có làm tờ thỏa thuận, chị N, anh R có ký tên vào, không quy định thời hạn trả vốn. Từ khi vay tiền cho đến nay thì chị N có gửi cho chị được 07 tháng tiền lãi với lãi suất

2%/tháng, số tiền 22.680.000 đồng. Trong tháng 02/2021, chị N có gửi trả tiền vốn được 50.000.000 đồng. Từ tháng 3/2021 cho đến nay thì ngưng không đóng lãi cũng như không trả vốn mặc dù chị H đã đòi nhiều lần. Số tiền vay này là tiền nợ hội sống chị đã góp khi tham gia hội do chị N tổ chức đến khi hội bể chị N và chị chốt nợ lại và chị N, anh R thống nhất chuyển thành nợ vay.

Chị H đã nhận lãi 2%/tháng trong 07 tháng là cao so với quy định nay chị đồng ý tính lãi lại cho chị N, anh R với mức lãi suất 1.66%/tháng. Như vậy, trong 07 tháng tiền lãi bằng 18.824.400 đồng, chị H đồng ý trừ vào số tiền lãi đã nhận 22.680.000 đồng, còn dư 3.855.600 đồng, số tiền này sẽ được căn trừ vào tiền vốn. Số tiền vốn vay chị N, anh Bô R còn nợ 108.144.400 đồng và chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 05/3/2021 đến ngày 07/12/2022 với mức lãi suất 0.833%/tháng.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn chị Thạch Thị N trình bày:**

Chị N thừa nhận, chị cùng chồng là anh Thạch Bô R có ký tên vào tờ thỏa thuận ngày 05/7/2020 mà chị Trần Thị Q cung cấp. Tại tờ thỏa thuận nội dung vợ chồng chị có vay của chị Q số tiền 162.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không quy định thời hạn trả vốn. Thực tế số tiền vay này là tiền hội sống mà chị Q tham gia nhiều dây hội của chị làm chủ đầu thảo do hội bể, giữa chị và chị Q chốt nợ lại, chị còn nợ chị Q số tiền hội 162.000.000 đồng và chị thống nhất chuyển thành tiền vay. Chị có trả tiền lãi được 07 tháng và trả tiền vốn được 50.000.000 đồng như chị Q trình bày. Số tiền vốn còn nợ lại 112.000.000 đồng, từ tháng 3/2021 cho đến nay chị không trả vốn cũng không trả lãi. Nay chị Q thống nhất trừ lại số tiền lãi vượt quá quy định là 3.855.600 đồng vào tiền vốn, chị còn nợ lại số tiền 108.144.400 đồng như chị Q yêu cầu thì chị cũng thống nhất.

Chị Q thừa nhận chồng chị là anh Thạch Bô R có ký tên vào tờ thỏa thuận vào ngày 05/7/2020. Khi anh R ký tên vào tờ thỏa thuận, chị N có nói với anh R đây là tiền nợ hội và chuyển thành tiền vay, anh R tự nguyện ký tên để làm tin đối với chị Q nhưng anh R không sử dụng số tiền này. Chị N đồng ý cá nhân trả nợ và yêu cầu không tính lãi nhưng chị yêu cầu được trả 04 tháng bằng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 108.144.400 đồng..

**Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Thạch Bô R trình bày:**

Anh là chồng chị Thạch Thị N, anh thừa nhận có ký tên vào tờ thỏa thuận vào ngày 05/7/2020, nội dung trong tờ thỏa thuận anh không biết và không sử dụng số tiền này. Anh R không đồng ý trả nợ.

**Những vấn đề các đương sự thống nhất:** Chị Q thống nhất vào ngày 05/7/2020, chị N, anh Bô R có ký tên vay số tiền 162.000.000 đồng của chị Q. Chị Q, chị N thống nhất số tiền vốn vay vào ngày 05/3/2021, chị N còn nợ lại chị Q là 108.144.400 đồng.

**Những vấn đề các đương sự không thống nhất:** Chị Q yêu cầu chị N, anh R liên đới trả nợ. Chị N yêu cầu cá nhân trả nợ và được trả 04 tháng là

5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không phải trả lãi. Anh Bô R không có nghĩa vụ trả nợ cùng nhưng chị Q không đồng ý.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Về nội dung vụ án:** Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị H là có căn cứ. Chị N không đồng ý anh Bô R có nghĩa vụ trả nợ cùng nhưng tại tờ thỏa thuận ngày 05/7/2020, anh Bô R có ký tên vào. Mặc nhiên, anh R đã biết về số nợ này nên cần buộc anh R có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng chị N. Do chị N, anh Bô R đã vi phạm nghĩa vụ chậm trả nợ nên lãi suất theo yêu cầu của chị Q là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91, 92; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận tồn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại huyện Tiểu Cần nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần. Bị đơn anh Thạch Bô R vắng mặt nhưng có đơn xin vắng theo đúng quy định nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Thạch Bô R.

[2] Chị Thạch Thị N, anh Thạch Bô R có lời khai thống nhất: Tờ thỏa thuận ngày 05/7/2020, chị N, anh Bô R có ký tên với nội dung chị N, anh Bô R vay số tiền 162.000.000 đồng của chị Trần Thị Q. Đây là tình tiết nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Thạch Thị N, chị Trần Thị Q thống nhất số tiền vay 162.000.000 đồng là tiền vay không thời hạn, lãi suất quy định 2%/tháng. Từ ngày vay cho đến ngày 05/02/2021, chị Q đã nhận lãi được 07 tháng với số tiền 22.680.000 đồng, chị N có gửi trả tiền vốn cho chị Q 50.000.000 đồng. Từ ngày 05/3/2021 cho đến nay chị N, anh R không trả vốn cũng như không trả lãi. Chị Q đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá vào số tiền vốn vay, chị N chỉ còn nợ chị Q bằng 108.144.400 đồng. Chị N thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ nhưng chỉ cá nhân chị N trả nợ. Đồng thời chị N yêu

cầu được trả 04 tháng với số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 108.144.400 đồng và không phải trả lãi chậm trả.

[4] Chị Trần Thị Q không đồng ý việc cá nhân chị N trả nợ và phương thức thanh toán trả 04 tháng bằng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền vay là vay không kỳ hạn nhưng có lãi, khi đến hạn trả nợ, chị N nên không thực hiện đúng như thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận yêu cầu của chị Q cần buộc chị N phải trả số tiền vốn vay còn nợ cho chị Q bằng 108.144.400 đồng.

[5] Xét thấy, anh Thạch Bô R có ký tên vào tờ thỏa thuận ngày 05/7/2020 mà chị Q đã cung cấp nên lời trình bày của anh Bô R về việc không biết nội dung trong tờ thỏa thuận là không có căn cứ. Buộc anh Bô R có nghĩa vụ liên đới trả số nợ 108.144.400 đồng cùng với chị N.

[6] Về phần lãi suất: Do không thỏa thuận thời hạn trả nợ, phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 0.833%/tháng như chị Q yêu cầu là có căn cứ chấp nhận và lãi suất được tính như sau: 108.144.400 đồng x 21 tháng 02 ngày (Tính từ ngày 05/3/2021 đến ngày 07/12/2022) x 0.833%/tháng = 18.977.756 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91, 92; Điều 147, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 429, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Q.

Buộc chị Thạch Thị N, anh Thạch Bô R có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị H số tiền vay còn nợ là 127.122.156 đồng (Trong đó tiền vốn 108.144.400 đồng; Tiền lãi 18.977.756 đồng).

*Khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

**2. Về án phí:** Buộc chị Thạch Thị N, anh Thạch Bô R phải chịu 6.356.107,80 đồng án phí sơ thẩm.

Chị Trần Thị Q không phải chịu án phí hoàn trả lại cho chị Trần Thị Q số tiền tạm ứng án phí mà chị Trần Thị Q đã nộp là 4.050.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002785, ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

**3. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Tú Trinh**

